



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát, xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 03/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là cho thuê tài sản, cho thuê hội trường, dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá.

Trụ sở chính: Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/6/2017; kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày từ trang 05 đến trang 39 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thảo	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2017
Bà Vũ Thị Hoài Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2017
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/4/2017
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/4/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Nguyễn Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh hợp nhất cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5130
CHI
ÔNG
IỂM
DỊCH
TP.HỒ
/ GI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh



Số: 170631-HN/BCSX-AISHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
& DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Số CNDKHNKT: 0078-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St. Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (04) 3782 0048

Fax: (0511) 371 5620

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscvt@dng.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 đ	01/01/2017 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.492.764.723	55.154.603.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.895.313.326	2.879.171.352
1. Tiền	111	V.1	46.895.313.326	2.879.171.352
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.029.149.657	39.086.010.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.691.121.332	26.514.447.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	60.000.000	3.538.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	50.278.028.325	12.568.025.120
IV. Hàng tồn kho	140		9.489.935.178	5.891.004.810
1. Hàng tồn kho	141	V.5	9.489.935.178	5.891.004.810
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.078.366.562	7.298.415.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	322.307.328	575.059.746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.696.463.399	6.659.162.355
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	59.595.835	64.193.823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		599.437.126.949	664.870.392.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		800.000	800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	800.000	800.000
II. Tài sản cố định	220		560.434.384.657	630.411.447.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	551.457.665.921	563.372.272.697
<i>Nguyên giá</i>	222		585.460.499.690	594.525.761.645
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(34.002.833.769)	(31.153.488.948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8.976.718.736	67.039.174.342
<i>Nguyên giá</i>	228		10.487.360.000	68.337.360.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.510.641.264)	(1.298.185.658)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	0	47.250.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	47.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.001.942.292	34.410.895.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	38.958.284.578	34.373.304.564
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	43.657.714	37.590.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		722.929.891.672	720.024.995.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30/6/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 đ	01/01/2017 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		356.469.473.203	343.196.460.986
I. Nợ ngắn hạn	310		127.010.621.103	89.593.738.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.689.683.112	33.190.819.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.927.585.000	308.640.844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	10.080.681.934	5.910.413.326
4. Phải trả người lao động	314		746.202.457	789.224.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	334.089.033	414.936.145
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	176.472.727	886.193.285
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	30.196.146.163	2.372.881.283
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	69.386.391.799	45.720.629.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.473.368.878	0
II. Nợ dài hạn	330		229.458.852.100	253.602.722.224
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	4.124.007.652	0
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.481.900.000	1.539.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	223.852.944.448	252.063.222.224
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.460.418.469	376.828.534.502
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	366.460.418.469	376.828.534.502
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.000.000.000	342.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.000.000.000	342.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.946.737.757	0
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.513.680.712	34.828.534.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.728.932.644	5.151.188.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.784.748.068	29.677.345.725
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		722.929.891.672	720.024.995.488

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Mai Toan

DM

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

BN



Nguyễn Văn Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30/6/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 đ	01/01/2017 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		356.469.473.203	343.196.460.986
I. Nợ ngắn hạn	310		127.010.621.103	89.593.738.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.689.683.112	33.190.819.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.927.585.000	308.640.844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	10.080.681.934	5.910.413.326
4. Phải trả người lao động	314		746.202.457	789.224.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	334.089.033	414.936.145
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	176.472.727	886.193.285
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	30.196.146.163	2.372.881.283
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	69.386.391.799	45.720.629.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.473.368.878	0
II. Nợ dài hạn	330		229.458.852.100	253.602.722.224
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	4.124.007.652	0
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.481.900.000	1.539.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	223.852.944.448	252.063.222.224
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.460.418.469	376.828.534.502
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	366.460.418.469	376.828.534.502
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.000.000.000	342.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.000.000.000	342.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.946.737.757	0
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.513.680.712	34.828.534.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.728.932.644	5.151.188.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.784.748.068	29.677.345.725
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		722.929.891.672	720.024.995.488

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

DM

B. Ngọc

Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 (Dạng đầy đủ)
 Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm 2017 đ	Năm 2016 đ	Năm 2017 đ	Năm 2016 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.753.055.056	42.795.561.509	111.571.621.354	80.987.503.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	9.090.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	50.753.055.056	42.795.561.509	111.571.621.354	80.978.412.120
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	38.790.878.451	26.422.042.256	84.944.514.422	51.383.126.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.962.176.605	16.373.519.253	26.627.106.932	29.595.285.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	566.812	3.569.910	5.187.738	4.704.527
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.6	6.162.758.143	7.310.891.486	12.556.773.435	13.103.384.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.136.006.776	7.310.891.486	12.510.959.830	13.103.384.598
8. Chi phí bán hàng	25	V.7a	206.790.172	320.996.289	434.373.201	631.705.921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7b	1.107.240.859	943.334.109	2.180.806.659	1.735.383.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.485.954.243	7.801.867.279	11.460.341.375	14.129.516.403
11. Thu nhập khác	31	V.8	14.064.838.695	759.237.536	13.716.911.130	1.648.503.555
12. Chi phí khác	32	V.9	97.845.973	117.572.386	422.256.610	459.272.487
13. Lợi nhuận khác	40		13.966.992.722	641.665.150	13.294.654.520	1.189.231.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.452.946.965	8.443.532.429	24.754.995.895	15.318.747.471
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.754.713.038	1.721.983.894	5.007.809.880	3.148.251.488
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	(6.117.738)	(8.386.934)	(6.066.830)	(8.386.934)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.704.351.665	6.729.935.469	19.753.252.845	12.178.882.917
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	408,26	212,97	548,65	558,43
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	408,26	212,97	548,65	558,43

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2017

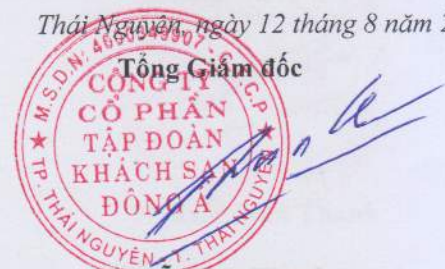
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc



Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 đ	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	99.542.177.524	84.482.191.887
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(93.959.556.190)	(82.549.379.266)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.360.509.748)	(3.924.564.518)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(12.767.429.454)	(13.079.451.825)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(902.883.391)	(606.041.400)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.114.840.677	1.055.968.504
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.986.129.345)	(5.080.863.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.319.489.927)	(19.702.139.669)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(21.573.576.708)	(78.854.900.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	79.450.000.000	7.181.818.182
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	250.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.730.032	4.512.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	57.880.153.324	(71.418.569.474)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	48.000.000.000
2 Tiền thu từ đi vay	33	138.646.391.799	305.889.142.722
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.190.907.555)	(262.099.209.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.544.515.756)	91.789.933.016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	44.016.147.641	669.223.873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.879.171.352	1.708.884.533
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(5.667)</i>	<i>192.183</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46.895.313.326	2.378.300.589

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc



Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 23/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính: Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm Thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2017 là **342.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cho thuê tài sản, cho thuê hội trường, dịch vụ ăn uống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1 Tổng số các Công ty con

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty con.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

4.2 Danh sách các Công ty con

Tại ngày 30/6/2017, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Đông Á Nha Trang.

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201676934, đăng ký lần đầu ngày 19/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

- Địa chỉ: Số 04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Vốn điều lệ: 76.000.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ đồng).

- Vốn thực góp tại 30/6/2017: 0 đồng.

4.3 Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không có.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

5.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng. Từ năm 2017, chi phí trả trước dài hạn là thiết bị nội thất trong phòng khách sạn Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính là 60 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

513
CH
ÔNG
IÊN
DỊCH
TP.H
/ GIA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	30/06/2017		01/01/2017	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền mặt tại quỹ		26.684.146.281		516.562.192
Tiền gửi ngân hàng		20.211.167.045		2.362.609.160
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		20.209.011.907		2.360.337.748
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thành Đô		20.000.470.194		0
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên		9.924.599		376.889.940
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên		71.609.434		104.988.515
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên		768.428		768.428
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội		21.860.760		21.521.847
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên		4.216.473		528.899.342
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá		0		1.260.431
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên		31.962.322		367.098.001
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên		35.525.091		660.525.817
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		20.312.068		208.613.798
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Khánh Hoà		12.362.538		89.771.629
+ Tiền gửi ngân hàng USD	94,94	2.155.138	100,02	2.271.412
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hoà	94,94	2.155.138	100,02	2.271.412
Cộng	94,94	46.895.313.326	100,02	2.879.171.352

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng

Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Phải thu khách hàng

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.691.121.332	0	26.514.447.795	0
Đỗ Phương Nam	11.550.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Sơn Nam	500.024.085	0	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	315.923.000	0	0	0
Ban Quản lý Dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp	98.250.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Nguyên	89.930.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV TMDV Thiên Long Hoàn Cầu	81.370.000	0	0	0
Văn phòng Bộ Xây dựng	78.900.000	0	0	0
Công ty TNHH Glonics Việt Nam	72.550.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	54.370.000	0	0	0
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Thảo Trang	0	0	22.308.934.975	0
Công TY TNHH Lữ hành Pegas Misr Việt Nam Nha Trang	0	0	735.720.000	0
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	0	0	677.398.585	0
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	0	0	701.361.845	0
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất Mỏ Việt Bắc	0	0	208.400.000	0
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	0	0	177.915.000	0
Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	40.994.000	0	127.402.000	0
Văn phòng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	0	0	115.730.000	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	0	0	109.920.000	0
Các đối tượng khác	808.810.247	0	1.351.665.390	0
Cộng	13.691.121.332	0	26.514.447.795	0

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	60.000.000	0	3.538.000	0
Công ty TNHH Điện Lạnh Thái Nguyên	60.000.000	0	0	0
Chi nhánh Giao dịch Công ty TNHH Ô tô Ngôi sao Việt Nam	0	0	3.538.000	0
Cộng	60.000.000	0	3.538.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng

Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Phải thu khác

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	50.278.028.325	0	12.568.025.120	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thảo	30.596.552.817	0	10.290.680.065	0
Phải thu tiền đặt cọc	19.591.000.000	0	0	0
Nguyễn Thị Minh Phú	7.200.000.000	0	0	0
Trần Thị Thanh Huyền	3.448.000.000	0	0	0
Trần Thị Huệ	2.885.000.000	0	0	0
Trần Thị Hà	2.340.000.000	0	0	0
Nguyễn Thu Giang	2.288.000.000	0	0	0
Nguyễn Thanh Tùng	1.430.000.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	76.363.644	0	0	0
Phải thu về chi hộ BHXH	12.936.300	0	42.433.055	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thanh thực hiện dự án tại Nha Trang	0	0	1.500.000.000	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Quốc Việt	0	0	723.400.000	0
Phải thu về tạm ứng tại Nha Trang	0	0	11.000.000	0
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	0	0	512.000	0
Phải thu khác	1.175.564	0	0	0
b. Dài hạn	800.000	0	800.000	0
Phải thu về ký quỹ	800.000	0	800.000	0
Cộng	50.278.828.325	0	12.568.825.120	0
c. Các biên liên quan	35.172.552.817	0	10.290.680.065	0
Tạm ứng	32.884.552.817	0	10.290.680.065	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thảo	30.596.552.817	0	10.290.680.065	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thanh	0	0	1.500.000.000	0
Phải thu tiền đặt cọc	2.288.000.000	0	0	0
Nguyễn Thu Giang	2.288.000.000	0	0	0
Cộng	35.172.552.817	0	10.290.680.065	0

5. Hàng tồn kho

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.832.289.969	0	2.072.721.969	0
Công cụ, dụng cụ	293.033.338	0	313.078.268	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.956.954	0	263.956.954	0
Hàng hóa	7.100.654.917	0	3.241.247.619	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9.489.935.178	0	5.891.004.810	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	504.339.803.049	64.181.391.105	12.653.200.545	159.620.400	13.191.746.546	594.525.761.645
Tăng do mua sắm	0	1.390.000.000	1.727.854.545	0	0	3.117.854.545
Tăng do XDCB hoàn thành	17.077.722.163	0	0	0	0	17.077.722.163
Tăng khác (*)	0	5.890.000.000	0	0	0	5.890.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(35.150.838.663)	0	0	0	0	(35.150.838.663)
Tại ngày 30/6/2017	486.266.686.549	71.461.391.105	14.381.055.090	159.620.400	13.191.746.546	585.460.499.690
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	22.071.763.664	6.072.216.724	2.701.283.113	50.546.460	257.678.987	31.153.488.948
Khấu hao trong kỳ	5.853.422.550	3.085.422.912	660.238.365	15.962.040	174.050.505	9.789.096.372
Tăng khác (*)	0	163.611.111	0	0	0	163.611.111
Thanh lý, nhượng bán	(7.103.362.662)	0	0	0	0	(7.103.362.662)
Tại ngày 30/6/2017	20.821.823.552	9.321.250.747	3.361.521.478	66.508.500	431.729.492	34.002.833.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	482.268.039.385	58.109.174.381	9.951.917.432	109.073.940	12.934.067.559	563.372.272.697
Tại ngày 30/6/2017	465.444.862.997	62.140.140.358	11.019.533.612	93.111.900	12.760.017.054	551.457.665.921

(*) Tăng khác: Phân loại lại các tài sản cố định có đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định đối với thiết bị nội thất của tòa nhà Đông Á Plaza.

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 351.385.446.824 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2017 nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/6/2017 chờ thanh lý: 0 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	67.863.360.000	474.000.000	68.337.360.000
Thanh lý, nhượng bán (*)	(57.850.000.000)	0	(57.850.000.000)
Tại ngày 30/6/2017	10.013.360.000	474.000.000	10.487.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.199.885.658	98.300.000	1.298.185.658
Khấu hao trong năm	166.055.610	46.399.996	212.455.606
Tại ngày 30/6/2017	1.365.941.268	144.699.996	1.510.641.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	66.663.474.342	375.700.000	67.039.174.342
Tại ngày 30/6/2017	8.647.418.732	329.300.004	8.976.718.736

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng

Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(*) Thanh lý theo Quyết định số 02/2017/QĐTLTS-HĐQT ngày 09/3/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.997.418.732 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2017 nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30/6/2017 chờ thanh lý: 0 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b. Xây dựng cơ bản dở dang	0	47.250.000
Công trình nâng cấp Khách sạn Đông Á II và Đông Á III Resort	0	47.250.000
Cộng	<u>0</u>	<u>47.250.000</u>

9. Chi phí trả trước

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	322.307.328	575.059.746
Chi phí bảo hiểm tài sản, phí đường bộ	170.939.631	23.017.033
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	115.367.697	498.923.786
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.000.000	53.118.927
b. Chi phí trả trước dài hạn	38.958.284.578	34.373.304.564
Chi phí sửa chữa bảo trì Khách sạn Đông Á II, III	24.608.466.013	10.782.556.333
Thiết bị nội thất Tòa nhà Đông Á Plaza	11.898.055.554	20.086.111.111
Thiết bị nội thất Khách sạn Đông Á II	1.270.773.516	1.588.466.895
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	887.652.786	1.297.952.610
Phí dịch vụ thẩm định giá phục vụ vay dài hạn	152.499.997	189.166.666
Chi phí thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, website	129.296.338	174.930.334
Chi phí bảo hiểm rủi ro khách sạn	11.540.374	0
Chi phí bảo hiểm rủi ro bảo hiểm vật chất xe	0	8.668.800
Chi phí sửa chữa tài sản	0	228.046.513
Chi phí mua phần mềm kế toán	0	1.041.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	16.363.635
Cộng	<u>39.280.591.906</u>	<u>34.948.364.310</u>

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	43.657.714	37.590.884
Cộng	<u>43.657.714</u>	<u>37.590.884</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Phải trả người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10.689.683.112	10.689.683.112	33.190.819.607	33.190.819.607
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Thảo Trang	4.816.981.715	4.816.981.715	29.459.100.000	29.459.100.000
Vũ Thị Thúy	1.246.618.500	1.246.618.500	1.343.608.500	1.343.608.500
Doanh nghiệp tư nhân Kim khí Luyến Dung	1.500.795.890	1.500.795.890	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Thành Nguyễn Gia Sàng	1.300.990.900	1.300.990.900	0	0
Công ty TNHH Mai Hải	400.175.578	400.175.578	0	0
Công ty TNHH Thiên Tân Phát	154.951.500	154.951.500	0	0
Công ty TNHH TM Phúc Sơn Nguyễn Thu Hồng	351.757.100	351.757.100	0	0
Hoàng Thị Hồng Chang	225.304.700	225.304.700	0	0
Công ty TNHH Điện lạnh Thái Nguyên	0	0	451.440.000	451.440.000
Doanh nghiệp tư nhân Đông Huyền	0	0	138.379.544	138.379.544
Các nhà cung cấp khác	571.574.361	571.574.361	1.798.291.563	1.798.291.563
Cộng	10.689.683.112	10.689.683.112	33.190.819.607	33.190.819.607

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.927.585.000	2.927.585.000	308.640.844	308.640.844
Khách lẻ	2.858.710.000	2.858.710.000		
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Du lịch Quốc tế Thiên Hà	0	0	61.560.000	61.560.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	0	0	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch & Thương mại TST	0	0	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Du Lịch Việt Đan	0	0	7.080.000	7.080.000
Công ty Cổ Phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu Kiện Siêu Trường Siêu Trọng Petrosetco-ALE	0	0	3.600.000	3.600.000
Người mua trả tiền trước khác	68.875.000	68.875.000	206.400.844	206.400.844
Cộng	2.927.585.000	2.927.585.000	308.640.844	308.640.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	258.765.773	14.992.501.903	14.922.552.314	328.715.362
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.418.532	38.449.848	39.214.535	5.653.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.165.536.495	5.003.211.892	902.883.391	9.265.864.996
Thuế thu nhập cá nhân	0	2.089.205	0	2.089.205
Thuế tài nguyên	184.000	432.640	616.640	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	478.358.526	96.741.463	96.741.463	478.358.526
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Thuế, phí khác	1.150.000	185.104.000	186.254.000	0
Cộng	5.910.413.326	20.325.530.951	16.155.262.343	10.080.681.934
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	64.193.823	4.597.988	0	59.595.835
Cộng	64.193.823	4.597.988	0	59.595.835

14. Chi phí phải trả

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	334.089.033	414.936.145
Cộng	334.089.033	414.936.145

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	176.472.727	886.193.285
b. Dài hạn	4.124.007.652	0
Doanh thu cho thuê mặt bằng	124.007.652	0
Doanh thu bán quyền thuê đất	4.000.000.000	0
Cộng	4.300.480.379	886.193.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả khác

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn	30.196.146.163	2.372.881.283
Kinh phí công đoàn	3.777.210	417.370
Bảo hiểm xã hội	149.089.240	0
Bảo hiểm y tế	14.133.240	0
Bảo hiểm thất nghiệp	6.281.440	0
Phải trả tiền cổ tức	27.360.000.000	0
Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	288.000.000	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	231.380.000	0
Phải trả Lương Khắc Giới	1.896.366.011	1.896.366.011
Phải trả Nguyễn Văn Nam	246.636.582	320.217.902
Nhận đặt cọc tiền thuê địa điểm	0	155.880.000
Phải trả khác	482.440	0
b. Dài hạn	1.481.900.000	1.539.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.481.900.000	1.539.500.000
Cộng	<u>31.678.046.163</u>	<u>3.912.381.283</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
a- Ngắn hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	5.989.728.364	5.989.728.364	6.056.627.277	6.056.627.277
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	26.265.954.792	26.315.954.792	19.776.850.462	19.726.850.462
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	19.934.862.161	20.444.862.161	20.447.152.040	19.937.152.040
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	17.195.846.482	17.195.846.482	0	0
Vay ngắn hạn cá nhân Bà Nguyễn Thu Giang	0	25.300.000.000	25.300.000.000	0
Cộng	69.386.391.799	120.546.391.799	96.880.629.779	45.720.629.779
b- Dài hạn (**)				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	174.944.444.448	0	68.973.277.776	243.917.722.224
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.500.000.000	0	0	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	3.408.500.000	1.200.000.000	437.000.000	2.645.500.000
Vay dài hạn cá nhân Ông Nguyễn Văn Thảo	40.000.000.000	40.000.000.000	0	0
Cộng	223.852.944.448	41.200.000.000	69.410.277.776	252.063.222.224
c. Vay là các bên liên quan				
Ông Nguyễn Văn Thảo	40.000.000.000	40.000.000.000	0	0
Bà Nguyễn Thu Giang	0	25.300.000.000	25.300.000.000	0
Cộng	40.000.000.000	65.300.000.000	25.300.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**(*) Chi tiết Vay ngắn hạn:****Vay ngắn hạn ngân hàng:**

Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2017
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên					
8501LDS STT12	6	9,0%	03/01/2017	03/7/2017	199.000.000
8501LDS STT13	6	9,0%	11/01/2017	11/7/2017	462.505.309
8501LDS STT14	6	9,0%	24/01/2017	24/7/2017	338.292.593
8501LDS STT15	6	9,0%	03/02/2017	03/8/2017	199.000.000
8501LDS STT16	6	9,0%	08/3/2017	08/9/2017	222.163.670
8501LDS STT17	6	8,0%	04/4/2017	04/10/2017	301.812.387
8501LDS STT18	6	8,0%	27/4/2017	27/10/2017	421.461.809
8501LDS STT19	6	8,0%	09/5/2017	09/11/2017	336.520.090
8501LDS STT20	6	8,0%	31/5/2017	30/11/2017	530.979.357
8501LDS STT21	6	8,0%	02/6/2017	02/12/2017	199.000.000
8501LDS STT22	6	8,0%	08/6/2017	08/12/2017	1.070.676.915
8501LDS STT23	6	8,0%	09/6/2017	09/12/2017	1.101.015.685
8501LDS STT24	6	8,0%	28/6/2017	28/12/2017	607.300.549
Cộng					5.989.728.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên					
19	6	8,0%	04/01/2017	04/7/2017	1.299.949.063
20	6	8,0%	10/3/2017	10/9/2017	515.575.534
21	6	8,0%	25/4/2017	25/10/2017	6.792.932.580
22	6	8,0%	03/5/2017	03/11/2017	3.969.718.615
23	6	8,0%	16/5/2017	16/11/2017	1.199.384.699
24	6	8,0%	17/5/2017	17/11/2017	1.635.949.661
25	6	8,0%	01/6/2017	01/12/2017	189.864.800
26	6	8,0%	05/6/2017	05/12/2017	660.766.640
27	6	8,0%	08/6/2017	06/12/2017	1.358.698.000
28	6	8,0%	07/6/2017	07/12/2017	2.261.465.200
29	6	8,0%	29/6/2017	28/12/2017	6.381.650.000
Cộng					26.265.954.792
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội					
106.1450/2016/HĐTĐHM-DN/PGBHN	6	10,0%	09/01/2017	09/7/2017	4.200.614.001
106.1450/2016/HĐTĐHM-DN/PGBHN	6	10,0%	18/01/2017	18/7/2017	4.994.463.452
106.1450/2016/HĐTĐHM-DN/PGBHN	6	10,0%	20/01/2017	20/7/2017	3.590.440.348
106.1450/2016/HĐTĐHM-DN/PGBHN	6	10,0%	08/02/2017	08/8/2017	4.410.328.681
Cộng					17.195.846.482

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐỒNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**(*) Chi tiết Vay ngắn hạn (tiếp theo):****Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo):**

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2017
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên					
15/2016/KUNN/833/16/119-80	6	8,5%	11/01/2017	11/7/2017	1.189.949.878
16/2016/KUNN/833/16/119-81	6	8,5%	13/01/2017	13/7/2017	1.472.285.572
17/2016/KUNN/833/16/119-82	6	8,5%	17/01/2017	17/7/2017	2.767.783.229
18/2016/KUNN/833/16/119-83	6	8,5%	07/02/2017	07/8/2017	199.843.355
19/2016/KUNN/833/16/119-84	6	8,5%	09/02/2017	09/8/2017	857.633.732
20/2016/KUNN/833/16/119-85	6	8,5%	10/02/2017	10/8/2017	1.036.776.406
21/2016/KUNN/833/16/119-85	6	8,5%	21/02/2017	21/8/2017	403.414.160
22/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	28/02/2017	28/8/2017	560.874.420
23/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	02/3/2017	02/9/2017	803.139.756
24/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	07/3/2017	07/9/2017	221.298.327
25/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	15/3/2017	15/9/2017	499.975.720
26/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	20/3/2017	20/9/2017	1.000.070.140
27/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	22/3/2017	22/9/2017	1.096.663.357
28/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,5%	21/3/2017	21/9/2017	429.698.557
29/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	23/3/2017	23/9/2017	1.205.408.150
30/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	30/3/2017	30/9/2017	467.685.146
31/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	07/4/2017	07/10/2017	1.300.512.510
32/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	10/4/2017	10/10/2017	1.426.300.148
33/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	17/4/2017	17/10/2017	519.427.540
34/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	21/4/2017	21/10/2017	453.625.731
35/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	13/5/2017	13/11/2017	164.720.000
36/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	19/5/2017	19/11/2017	472.290.964
37/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	09/6/2017	09/12/2017	900.262.000
38/2016/KUNN/833/16/119-86	6	8,7%	16/6/2017	16/12/2017	485.223.363
Cộng					19.934.862.161

Vay dài hạn ngân hàng:

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2017
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên					
01	72		16/4/2015	16/4/2021	2.358.985.677
03	72	10,0%	21/5/2015	16/4/2021	441.014.323
04	72	10,0%	27/5/2015	16/4/2021	2.700.000.000
Cộng					5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên					
087/14/HĐTD/119-11	48	12,5%	19/3/2015	19/3/2019	308.500.000
371/16/HĐCV/119-79	60	12,5%	29/4/2016	29/4/2021	2.000.000.000
079/17/HĐCV/119-9240	48	8,8%	07/3/2017	07/3/2021	1.100.000.000
Cộng					3.408.500.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội					
106.0506/2016/HĐTD-DN/PGBHN	108	10,6%	07/4/2016	27/4/2025	164.444.444.448
01/106.1451/2016/KUNN-DN/PGBHN	120	9,0%	13/12/2016	13/12/2026	10.500.000.000
Cộng					174.944.444.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(**) Chi tiết Vay dài hạn:

Vay dài hạn cá nhân:

Tên cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Gốc vay tại 30/6/2017
Ông Nguyễn Văn Thảo	01.2017/HDVV	06/01/2017	36	0%	40.000.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	342.000.000.000	0	34.828.534.502	376.828.534.502
Lợi nhuận trong Quý I	0	0	5.048.901.180	5.048.901.180
Tăng khác (*)	0	495.114.995	0	495.114.995
Giảm khác (**)	0	0	(886.672.492)	(886.672.492)
Số dư cuối Quý I năm 2017, Số dư đầu Quý II năm 2017	342.000.000.000	495.114.995	38.990.763.190	381.485.878.185
Lợi nhuận trong Quý II	0	0	14.704.351.665	14.704.351.665
Tăng khác (*)	0	4.451.622.762	0	4.451.622.762
Giảm khác (**)	0	0	(34.181.434.143)	(34.181.434.143)
Tại ngày 30/6/2017	342.000.000.000	4.946.737.757	19.513.680.712	366.460.418.469

(*) Tăng khác: Quỹ đầu tư phát triển tăng do phân phối lợi nhuận năm 2016 và tạm phân phối lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/DAH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

(**) Giảm khác: Lợi nhuận chưa phân phối giảm do phân phối lợi nhuận năm 2016 và tạm phân phối lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/DAH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2017	01/01/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	342.000.000.000	342.000.000.000
Cộng	342.000.000.000	342.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	342.000.000.000	114.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	228.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	342.000.000.000	342.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐỒNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng
 Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

Mẫu số B09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	30/6/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.200.000	34.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.200.000	34.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.200.000	34.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại 30/6/2017: 10.000 đồng/ Cổ phiếu.

19. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
- Ngoại tệ các loại USD	94,94	2.155.138	100,02	2.271.412

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Doanh thu bán hàng	29.766.908.789	16.624.902.267	66.637.327.224	34.945.114.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.986.146.267	26.170.659.242	44.934.294.130	46.042.389.011
Cộng	50.753.055.056	42.795.561.509	111.571.621.354	80.987.503.029

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giảm giá hàng bán	0	0	0	9.090.909
Cộng	0	0	0	9.090.909

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Doanh thu thuần bán hàng	29.766.908.789	16.624.902.267	69.428.782.268	34.945.114.018
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.986.146.267	26.170.659.242	42.142.839.086	46.033.298.102
Cộng	50.753.055.056	42.795.561.509	111.571.621.354	80.978.412.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.407.175.375	15.866.503.357	59.295.667.952	33.223.186.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.383.703.076	10.555.538.899	25.648.846.470	18.159.940.081
Cộng	38.790.878.451	26.422.042.256	84.944.514.422	51.383.126.142

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	562.149	3.377.727	3.730.032	4.512.344
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.663	0	1.457.706	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	192.183	0	192.183
Cộng	566.812	3.569.910	5.187.738	4.704.527

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí lãi vay	6.136.006.776	7.310.891.486	12.510.959.830	13.103.384.598
Chi phí tài chính khác	26.333.335	0	44.666.669	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	412.365	0	1.141.269	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.667	0	5.667	0
Cộng	6.162.758.143	7.310.891.486	12.556.773.435	13.103.384.598

7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	175.661.005	193.599.162	364.882.403	410.263.570
Chi phí vật liệu, bao bì	0	25.101.562	0	50.381.250
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.429.167	17.504.057	51.798.485	56.553.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.700.000	5.700.000	11.400.000	11.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	74.768.008	4.341.313	96.654.902
Chi phí bằng tiền khác	0	4.323.500	1.951.000	6.452.500
Cộng	206.790.172	320.996.289	434.373.201	631.705.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	525.050.379	472.473.916	1.142.421.351	856.631.396
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.335.159	19.736.424	23.031.645	36.416.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.734.656	239.878.446	362.543.178	421.436.012
Thuế, phí, lệ phí	0	15.439.866	13.136.640	40.300.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.810.301	184.483.938	601.454.632	345.268.535
Chi phí bằng tiền khác	9.310.364	11.321.519	38.219.213	35.330.550
Cộng	1.107.240.859	943.334.109	2.180.806.659	1.735.383.583

8. Thu nhập khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chênh lệch thu nhập lớn hơn chi phí từ thanh lý TSCĐ	14.064.655.092	699.237.536	13.702.523.999	1.582.139.918
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	0	0	14.203.528	0
Phạt vi phạm hợp đồng	0	60.000.000	0	60.000.000
Thu nhập khác	183.603	0	183.603	6.363.637
Cộng	14.064.838.695	759.237.536	13.716.911.130	1.648.503.555

9. Chi phí khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền phạt trả nợ trước hạn	0	111.111.112	157.000.000	111.111.112
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	78.107.262	0	235.902.559	0
Tiền phạt chậm trả lãi vay ngân hàng	0	0	9.325.313	0
Truy thu tiền thuế GTGT theo quyết định thanh tra thuế	0	0	0	182.176.303
Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT	0	0	0	133.306.394
Tiền phạt vi phạm hành chính	0	0	0	24.956.059
Lãi chậm nộp bảo hiểm	0	2.082.883	290.027	2.082.883
Các khoản khác	19.738.711	4.378.391	19.738.711	5.639.736
Cộng	97.845.973	117.572.386	422.256.610	459.272.487

35131
CHI-
ÔNG
IÊN
DỊCH
P.HỒ
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.452.946.965	8.443.532.429	24.754.995.895	15.318.747.471
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.452.946.965	8.443.532.429	24.754.995.895	15.318.747.471
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	274.413.977	(622.320.655)	180.766.038	(277.897.899)
Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	59.543.865	38.681.667	116.956.820	42.031.667
Tiền phạt thuế	0	0	0	315.482.697
Phạt chậm nộp BHXH	0	2.082.883	290.027	2.082.883
Phạt vi phạm hành chính	0	0	0	24.956.059
Loại trừ do điều chỉnh giao dịch nội bộ	195.125.734	0	30.334.150	0
Chi phí không được trừ khác	19.738.711	1.968.000	19.738.711	2.602.000
Hoàn nhập lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	0	0	13.440.663	0
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền gửi ngoại tệ	5.667	(192.183)	5.667	(192.183)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	0	(664.861.022)	0	(664.861.022)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	18.727.360.941	7.824.933.087	24.935.761.933	15.044.570.885
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị có lãi	18.773.565.189	8.609.919.468	25.039.049.396	15.741.257.443
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị bị lỗ	(46.204.248)	(784.986.381)	(103.287.463)	(696.686.558)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.754.713.038	1.721.983.894	5.007.809.880	3.148.251.488

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.117.738)	(8.386.934)	(6.066.830)	(8.386.934)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.117.738)	(8.386.934)	(6.066.830)	(8.386.934)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.893.478.268	2.911.915.583	7.644.646.150	5.867.994.066
Chi phí nhân công	2.185.534.902	1.918.390.626	4.589.665.283	3.309.957.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.273.316.896	4.078.730.234	10.001.551.978	7.076.988.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.034.873.543	1.857.981.986	4.943.085.404	2.763.270.234
Chi phí khác bằng tiền	310.530.499	175.414.021	1.085.077.515	225.102.421
Cộng	13.697.734.107	10.942.432.450	28.264.026.330	19.243.313.582

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.704.351.665	6.729.935.469	19.753.252.845	12.178.882.917
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.962.407.570	6.393.438.696	18.763.751.253	11.569.938.771
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.200.000	30.019.780	34.200.000	20.718.681
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	408,26	212,97	548,65	558,43

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.704.351.665	6.729.935.469	19.753.252.845	12.178.882.917
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	13.962.407.570	6.393.438.696	18.763.751.253	11.569.938.771
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.200.000	30.019.780	34.200.000	20.718.681
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	34.200.000	30.019.780	34.200.000	20.718.681
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	408,26	212,97	548,65	558,43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017 và ngày 31/12/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017		
Đồng	+100	(2.463.440.229)
Đồng	-100	2.463.440.229
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	(2.949.046.806)
Đồng	-100	2.949.046.806

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

15.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3. Rủi ro thanh khoản

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15.1. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	đ	đ	đ
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	45.720.629.779	252.063.222.224	297.783.852.003
Phải trả người bán	33.190.819.607	0	33.190.819.607
Chi phí phải trả	414.936.145	0	414.936.145
Các khoản phải trả khác	2.372.463.913	1.539.500.000	3.911.963.913
Cộng	81.698.849.444	253.602.722.224	335.301.571.668
Tại ngày 30/6/2017			
Các khoản vay và nợ	69.386.391.799	223.852.944.448	293.239.336.247
Phải trả người bán	10.689.683.112	0	10.689.683.112
Chi phí phải trả	334.089.033	0	334.089.033
Các khoản phải trả khác	2.374.382.593	1.481.900.000	3.856.282.593
Cộng	82.784.546.537	225.334.844.448	308.119.390.985

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2017.

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	30/06/2017		01/01/2017		30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.895.313.326	0	2.879.171.352	0	46.895.313.326	2.879.171.352
Phải thu khách hàng	13.691.121.332	0	26.514.447.795	0	13.691.121.332	26.514.447.795
Phải thu khác	19.668.163.644	0	800.000	0	19.668.163.644	800.000
Cộng	80.254.598.302	0	29.394.419.147	0	80.254.598.302	29.394.419.147
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	293.239.336.247	0	297.783.852.003	0	293.239.336.247	297.783.852.003
Phải trả người bán	10.689.683.112	0	33.190.819.607	0	10.689.683.112	33.190.819.607
Chi phí phải trả	334.089.033	0	414.936.145	0	334.089.033	414.936.145
Phải trả khác	3.856.282.593	0	3.911.963.913	0	3.856.282.593	3.911.963.913
Cộng	308.119.390.985	0	335.301.571.668	0	308.119.390.985	335.301.571.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2017. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	138.646.391.799	305.889.142.722
Cộng	138.646.391.799	305.889.142.722

2. Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	143.190.907.555	262.099.209.706
Cộng	143.190.907.555	262.099.209.706

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch và số dư với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Đối tượng	Nội dung giao dịch	Dư tại 01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư tại 30/6/2017
Ông Nguyễn Văn Thanh - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0
Ông Nguyễn Văn Thảo - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	10.290.680.065	40.000.000.000	19.694.127.248	30.596.552.817
	Vay dài hạn	0	40.000.000.000	0	40.000.000.000
	Phải trả khác	0	2.200.000.000	2.200.000.000	0
Bà Nguyễn Thu Giang - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	0	25.300.000.000	25.300.000.000	0
	Phải thu tiền đặt cọc mua đất	0	2.288.000.000	0	2.288.000.000

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2017 là 434.825.924 đồng.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong 6 tháng đầu năm 2017, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Thái Nguyên (trên 90%) nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

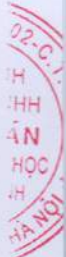
Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê tài sản	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lưu trú	Cho thuê hội trường tổ chức sự kiện	Hoạt động khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu thuần	66.637.327.224	5.925.731.095	7.521.103.326	27.839.764.683	3.107.266.368	540.428.658	111.571.621.354	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.637.327.224	5.925.731.095	7.521.103.326	27.839.764.683	3.107.266.368	540.428.658	111.571.621.354	
2. Chi phí	60.783.250.501	3.698.455.907	4.567.302.428	16.190.835.722	1.830.784.010	489.065.714	87.559.694.282	
Giá vốn	59.295.667.952	3.538.166.554	4.399.404.607	15.472.855.134	1.761.418.755	477.001.420	84.944.514.422	
Chi phí phân bổ	1.487.582.549	160.289.353	167.897.821	717.980.588	69.365.255	12.064.294	2.615.179.860	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Không bao gồm hoạt động tài chính)	5.854.076.723	2.227.275.188	2.953.800.898	11.648.928.961	1.276.482.358	51.362.944	24.011.927.072	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	12.062.021.124	1.072.616.454	1.361.394.746	5.039.275.188	562.446.216	97.822.980	20.195.576.708	
4. Tài sản bộ phận	431.738.424.055	38.395.858.074	48.733.094.910	180.388.147.292	20.133.576.187	3.497.133.440	722.886.233.958	
Tài sản không phân bổ	39.076.054	0	0	0	0	4.581.660	43.657.714	
Tổng tài sản	431.777.500.109	38.395.858.074	48.733.094.910	180.388.147.292	20.133.576.187	3.501.715.100	722.929.891.672	
7. Nợ phải trả bộ phận	212.905.151.354	18.932.612.219	24.029.799.944	88.947.584.791	9.927.664.328	1.726.660.567	356.469.473.203	
Tổng nợ phải trả	212.905.151.354	18.932.612.219	24.029.799.944	88.947.584.791	9.927.664.328	1.726.660.567	356.469.473.203	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành như sau:

Trên Bảng Cân đối kế toán			
Tài khoản	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Ghi chú
2441: Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	800.000	0	Chỉ tiêu 136
2442: Ký cược, ký quỹ dài hạn	0	800.000	Chỉ tiêu 216

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chỉ tiêu	Số đã trình bày		Số trình bày lại	
	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	224,18	587,82	212,97	558,43
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	224,18	587,82	212,97	558,43

5. Tình hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Mai Toan

Nguyễn Thị Bích Ngọc



Nguyễn Văn Thanh

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * **Website:** www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - **Fax:** (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - **Fax:** (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - **Fax:** (0710) 382 8765

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - **Fax:** (031) 3569 576